***Ngày soạn:***

***Tên bài dạy:*** **BIỂU ĐỒ CỘT**

**I. MỤC TIÊUPPTCD631**

***1. Về kiến thức***

- Ôn tập cho học sinh về cách vẽ biểu đồ cột theo bảng thống kê cho trước. Đọc và mô PPTCD631PPTCD631tả dữ liệu từ biểu đồ cột. Nhận ra vấn đề hoặc quy luật đơn giản từ việc phân tích biểu đồ cột.

- Học sinh vận dụng các kiến thức trên vào giải một số bài tập về biểu đồ cột đơn giản.

***2. Về năng lực***

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học: Học sinh hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị tốt các bài tập ở nhà và các bài tập ở trên lớp.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất ý kiến để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Năng lực chuyên biệt:

+ Năng lực tư duy và lập luận toán học: Thực hiện được các thao tác tư duy, đặc biệt biết quan sát biểu đồ, số liệu thể hiện được kết quả của việc quan sát. Trả lời được các câu hỏi khi lập luận, giải quyết được vấn đề bài toán đưa ra.

+ Năng lực giải quyết vấn đề toán học: Sử dụng các kiến thức đã học về vẽ biểu đồ, phân tích dữ liệu với biểu đồ cột để giải quyết các bài toán.

+ Năng lực giao tiếp toán học: Học sinh thể hiện được sự tự tin khi trình bày, thảo luận nội dung các bài tập không quá phức tạp.

+ Năng lực mô hình hóa toán học: Sử dụng được bảng biểu, biểu đồ để giải quyết một số bài toán không quá phức tạp trong thực tiễn.

***3. Về phẩm chất***

- Chăm chỉ: Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: Thẳng thắn, thật thà trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: Hoàn thành đầy đủ có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. Giáo viên: Thiết kế bài dạy, thước thẳng, phiếu học tập.

2. Học sinh: Ôn tập nội dung kiến thức của bài.

**III. TIỀN TRÌNH BÀI DẠY**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu - ÔN TẬP LÍ THUYẾT**

a) Mục tiêu: Củng cố lí thuyết bài học.

b) Nội dung: Lí thuyết liên quan đến biếu đồ hình cột.

c) Sản phẩm: Các kiến thức cần nhớ

- Ví dụ bảng 9.2 (SGK-Tr78) cho biết số lượng bao lì xì các lớp đã bán được trong ngày đầu tiên

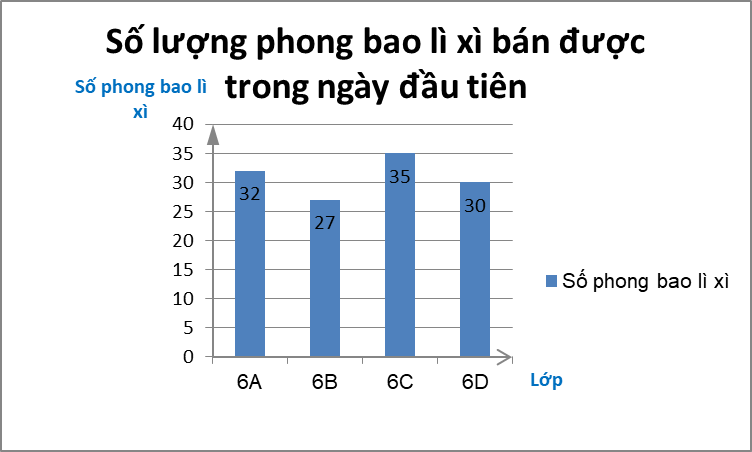
|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | 6A | 6B | 6C | 6D |
| **Số phong bì lì xì** | 32 | 27 | 35 | 30 |

Để biểu diễn bảng thống kê trên ta thường dùng biểu đồ hình cột

**Bước 1:** Vẽ trục ngang biểu diễn các lớp của khối 6. Vẽ trục đứng biểu diễn số phong bao lì xì đã bán được.

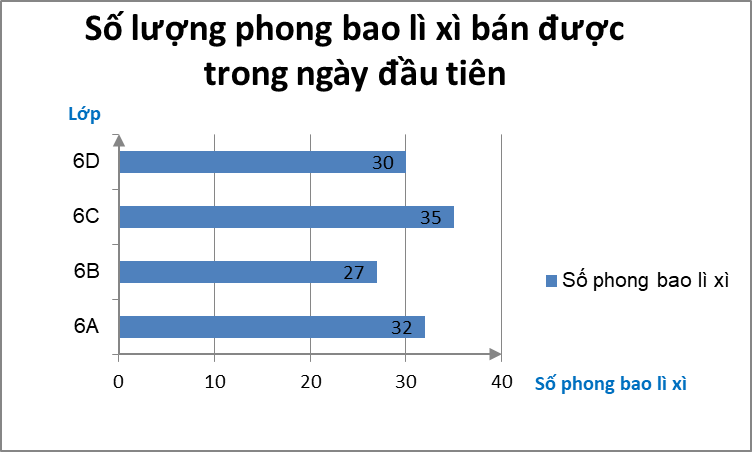
**Bước 2:** Với mỗi lớp trên trục ngang ta vẽ một hình chữ nhật có chiều cao bằng số phong bao lì xì mà lớp đó bán được trong ngày đầu tiên (Chiều rộng của hình chữ nhật bằng nhau).

**Bước 3:** Đặt tên cho biểu đồ, ghi chú thích và tô màu cho các cột (nếu cần) để hoàn thiện biểu đồ (H.9.2).



- Người ta sử dụng công cụ Excel để vẽ biểu đồ cột

- Ngoài ra cũng dùng biểu đồ thanh ngang để biểu diễn số liệu hình 9.2.



d) Tổ chức thực hiện:

- Hình thức vấn đáp.

- GV hỏi đáp các kiến thức liên quan tới bài học.

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**3. Hoạt động 3: Luyện tập**

**Hoạt động 3.1. Dạng 1: Thực hành vẽ biểu đồ cột**

**a) Mục tiêu:** Học sinh vận dụng được các bước vẽ biểu đồ cột để thực hành vẽ một số bài tập đơn giản.

**b) Nội dung:** Làm các bài tập

**Bài 1: Điều tra về số môn học được học sinh yêu thích nhất của một lớp, bạn lớp trưởng ghi được số liệu vào bảng sau:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Môn học** | Ngữ văn | Toán | Vật lí | Hoá học | Sinh học | Lịch sử |
| **Số học sinh** | 8 | 6 | 1 | 2 | 6 | 4 |

Hãy vẽ biểu đồ cột cho bảng thống kê trên

**Bài 2: Đo chiều cao (đơn vị: cm) của 60 học sinh khối lớp 6 của một trường ta được kết quả ghi trong bảng sau:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 143 | 144 | 146 | 144 | 142 | 142 | 146 | 143 | 143 | 141 |
| 144 | 146 | 146 | 145 | 142 | 142 | 146 | 146 | 144 | 142 |
| 144 | 143 | 143 | 145 | 145 | 142 | 142 | 146 | 144 | 143 |
| 143 | 144 | 146 | 146 | 143 | 146 | 144 | 142 | 144 | 146 |
| 146 | 141 | 142 | 143 | 141 | 142 | 146 | 144 | 142 | 142 |
| 141 | 141 | 145 | 146 | 143 | 141 | 143 | 143 | 146 | 142 |

a, Lập bảng thống kê chiều cao học sinh khối 6.

b, Biểu diễn bằng biểu đồ cột.

**Bài 3: Điểm kiểm tra Toán của 35 em học sinh lớp 6A trường PTDT Nội Trú Ba Bể được cho ở bảng sau:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Điểm | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Số bạn | 2 | 5 | 7 | 6 | 4 | 4 | 4 | 3 |

Hãy dùng biểu đồ cột để biểu thị số điểm kiểm tra Toán của học sinh lớp 6A ở trường PTDT Nội Trú Ba Bể.

**Bài 4: Cuối học kì I, lớp 6A có tổng số 40 học sinh trong đó có 9 học sinh xếp loại giỏi, 15 học sinh xếp loại khá, số còn lại là trung bình.**

a, Tính số học sinh trung bình.

b, Vẽ biểu đồ cột thể hiện số học sinh từng loại của lớp 6A.

**c) Sản phẩm:** Bài làm các bài tập dạng 1 trên bảng.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung** | |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ 1**  - GV yêu cầu học sinh đọc đề bài tập 1  - GV yêu cầu học sinh suy nghĩ làm bài cá nhân và từng em trả lời câu hỏi để hoàn thành bài tập.  H1: Nêu các bước để vẽ biểu đồ cột?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 1**  - HS đọc đầu bài, suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi hoàn thành bài tập  - Đ1:  **+** Vẽ trục ngang biểu diễn các môn học được học sinh yêu thích. Vẽ trục đứng biểu diễn số học sinh.  **+** Mỗi môn học trên trục ngang ta vẽ một hình chữ nhật có chiều cao tương ứng với số học sinh đã chọn (Chiều rộng của hình chữ nhật bằng nhau).  **+** Đặt tên cho biểu đồ, ghi chú thích và tô màu cho các cột (nếu cần) để hoàn thiện biểu đồ (H.1).  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Một học sinh lên bảng làm bài  - Học sinh khác làm bài vào vở  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV cho học sinh khác nhận xét bài làm của bạn.  - GV nhận xét chốt kiến thức.  Dự đoán sai lầm của học sinh:  + Trên trục đứng biểu diễn số học sinh thường chia khoảng cách không đúng tỉ lệ  + Trên trục ngang biểu diễn các môn học chiều rộng của các hình chữ nhật không bằng nhau. | **Bài 1: Điều tra về số môn học được học sinh ưa thích nhất của một lớp bạn lớp trưởng ghi được số liệu vào bảng sau:**   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Môn học | Ngữ văn | Toán | Vật lí | Hoá học | Sinh học | Lịch sử | | Số học sinh | 8 | 6 | 1 | 2 | 6 | 4 |   **Bài giải**  (H.1). | |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ 2**  - GV yêu cầu học sinh đọc đề bài tập 2  - GV yêu cầu học sinh suy nghĩ làm bài cá nhân và từng em trả lời câu hỏi để hoàn thành bài tập.  H1: Nêu các bước để vẽ biểu đồ cột bài tập 2?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 2**  - HS đọc đầu bài, suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi hoàn thành bài tập  - Đ1:  **+** Lập bảng thống kê  **+** Vẽ trục ngang biểu diễn chiều cao của học sinh. Vẽ trục đứng biểu diễn số học sinh.  **+** Mỗi đơn vị chiều cao trên trục ngang ta vẽ một hình chữ nhật có chiều cao tương ứng với số học sinh được đo (Chiều rộng của hình chữ nhật bằng nhau).  **+** Đặt tên cho biểu đồ, ghi chú thích và tô màu cho các cột (nếu cần) để hoàn thiện biểu đồ (H.2).  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Một học sinh lên bảng làm bài  - Học sinh khác làm bài vào vở  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV cho học sinh khác nhận xét bài làm của bạn.  - GV nhận xét chốt kiến thức. | **Bài 2: Đo chiều cao (đơn vị: cm) của 60 học sinh khối lớp 6 của một trường ta được kết quả ghi trong bảng sau:**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | 143 | 144 | 146 | 144 | 142 | 142 | 146 | 143 | 143 | 141 | | 144 | 146 | 146 | 145 | 142 | 142 | 146 | 146 | 144 | 142 | | 144 | 143 | 143 | 145 | 145 | 142 | 142 | 146 | 144 | 143 | | 143 | 144 | 146 | 146 | 143 | 146 | 144 | 142 | 144 | 146 | | 146 | 141 | 142 | 143 | 141 | 142 | 146 | 144 | 142 | 142 | | 141 | 141 | 145 | 146 | 143 | 141 | 143 | 143 | 146 | 142 |   a, Lập bảng thống kê chiều cao học sinh khối 6.  b, Biểu diễn bằng biểu đồ cột.  **Giải**  a) Bảng thống kê:   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Chiều cao | 141 | 142 | 143 | 144 | 145 | 146 | | Số học sinh | 6 | 13 | 12 | 10 | 4 | 15 |   b) Biểu diễn bằng biểu đồ cột    (H.2). | |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ 3**  - GV yêu cầu học sinh đọc đề bài tập 3  - GV yêu cầu học sinh suy nghĩ làm bài cá nhân và từng em trả lời câu hỏi để hoàn thành bài tập.  H1: Nêu các bước để vẽ biểu đồ cột bài tập 3?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 3**  - HS đọc đầu bài, suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi hoàn thành bài tập  - Đ1:  **+** Vẽ trục ngang biểu diễn điểm của học sinh. Vẽ trục đứng biểu diễn số học sinh.  **+** Mỗi đơn vị chiều cao trên trục ngang ta vẽ một hình chữ nhật có chiều cao tương ứng với số học sinh được đo (Chiều rộng của hình chữ nhật bằng nhau).  **Bước 3:** Đặt tên cho biểu đồ, ghi chú thích và tô màu cho các cột (nếu cần) để hoàn thiện biểu đồ (H.3).  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Một học sinh lên bảng làm bài  - Học sinh khác làm bài vào vở  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV cho học sinh khác nhận xét bài làm của bạn.  - GV nhận xét chốt kiến thức. | **Bài 3: Điểm kiểm tra Toán của 35 em học sinh lớp 6A trường PTDT Nội Trú Ba Bể được cho ở Bảng sau**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Điểm | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Số bạn | 2 | 5 | 7 | 6 | 4 | 4 | 4 | 3 |   Hãy dùng biểu đồ cột để biểu thị số điểm kiểm tra Toán của học sinh lớp 6A ở trường PTDT Nội Trú Ba Bể.  **Giải**    (H.3). | |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ 4**  - GV yêu cầu học sinh đọc đề bài tập 4  - GV yêu cầu học sinh suy nghĩ làm bài cá nhân và từng em trả lời câu hỏi để hoàn thành bài tập.  H1: Nêu cách giải bài tập 4?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 4**  - HS đọc đầu bài, suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi hoàn thành bài tập  - Đ1:  a) Số học sinh trung bình là  40 - ( 9 + 15 ) = 16 (học sinh)  b)  **+** Vẽ trục ngang biểu diễn xếp loại học lực. Vẽ trục đứng biểu diễn số học sinh.  **+** Mỗi đơn vị chiều cao trên trục ngang ta vẽ một hình chữ nhật có chiều cao tương ứng với số học sinh được được xếp loại (Chiều rộng của hình chữ nhật bằng nhau).  **+** Đặt tên cho biểu đồ, ghi chú thích và tô màu cho các cột (nếu cần) để hoàn thiện biểu đồ (H.4).  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Một học sinh lên bảng làm bài  - Học sinh khác làm bài vào vở  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV cho học sinh khác nhận xét bài làm của bạn.  - GV nhận xét chốt kiến thức. | **Bài 4: Cuối học kì I, lớp 6A có tổng số 40 học sinh trong đó có 9 học sinh xếp loại giỏi, 15 học sinh xếp loại khá, số còn lại là trung bình.**  a, Tính số học sinh trung bình.  b, Vẽ biểu đồ cột thể hiện số học sinh từng loại của cả lớp 6A  **Giải**  a) Số học sinh trung bình là  40 - ( 9 + 15 ) = 16 (học sinh)  b) Biểu đồ cột (H.4) | |
| **Hoạt động 3.2. Dạng 2: Phân tích dữ liệu với biểu đồ cột**  a) Mục tiêu: Nhận ra vấn đề hoặc quy luật đơn giản từ việc phân tích biểu đồ cột.  b) Nội dung: Làm các bài tập  **Bài 1:** **Hình 6 biểu diễn diện tích rừng nước ta bị phá được thống kê theo từng năm, từ năm 1995 đến năm 1998 (đơn vị nghìn ha). Dựa vào biểu đồ hãy cho biết:**  a, Diện tích rừng năm nào bị phá nhiều nhất?  b, Hãy lập bảng thống kê số lượng rừng bị phá từ năm 1995 đến năm 1998.  c, So sánh diện tích rừng bị tàn phá từ năm 1995 đến năm 1998.      **Bài 2: Cho biểu đồ hình cột (H.7) (đơn vị cột là triệu người) và trả lời các câu hỏi**  a, Thay dấu “?” trong biểu đồ trên bằng    số liệu thích hợp để dân số của nước ta  năm 1990 là triệu người. Lập bảng thống kê.  b, Năm 1921 số dân của nước ta là  bao nhiêu?  c, Sau bao nhiêu năm (kể từ năm 1921) thì  dân số nước ta tăng thêm 60 triệu người?  d, Từ năm 1980 đến 1999 dân số nước ta  tăng thêm bao nhiêu?  **Bài 3: Người ta thống kê ngành chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2021 của huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (tính theo nghìn con) biểu diễn thành biểu đồ (H.8).**  a, Lập bảng thống kê dựa trên biểu đồ đã cho.    b, Số gia súc nào được nuôi nhiều nhất?  Bao nhiêu con?  c, Số gia súc nào được nuôi ít nhất? Bao nhiêu  con?  d, Tính tổng số gia súc của địa phương.  **(H.8)**  **c) Sản phẩm:** Bài làm các bài tập dạng 2 trên bảng.  **d) Tổ chức thực hiện:** | | |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ 1**  - GV yêu cầu học sinh đọc đề bài tập 1  - GV yêu cầu học sinh suy nghĩ làm bài cá nhân và từng em trả lời câu hỏi để hoàn thành bài tập.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 1**  - HS đọc đầu bài, suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi hoàn thành bài tập  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Một học sinh lên bảng làm bài  - Học sinh khác làm bài vào vở  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV cho học sinh khác nhận xét bài làm của bạn.  - GV nhận xét chốt kiến thức. | | **Bài 1:** Hình 6 biểu diễn diện tích rừng nước ta bị phá được thống kê theo từng năm, từ năm 1995 đến năm 1998 (đơn vị nghìn ha). Dựa vào biểu đồ hãy cho biết    (Hình 6)  a, Diện tích rừng năm nào bị phá nhiều nhất?  b, Hãy lập bảng thống kê số lượng rừng  bị phá từ năm 1995 đến năm 1998.  c, So sánh diện tích rừng bị tàn phá từ năm  1995 đến năm 1998.  Giải  a) Diện tích rừng năm 1995 bị tàn phá nhiều nhất (20 nghìn ha).  b) Bảng thống kê số lượng rừng bị phá từ năm 1995 đến năm 1998.   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Năm | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | | Diện tích rừng (nghìn ha) | 20 | 5 | 8 | 10 |   c) Qua biểu đồ ta thấy năm 1995 rừng bị tàn phá nhiều nhất (20 nghìn ha), rồi đến năm 1998 (10 nghìn ha), năm 1997 (8 nghìn ha) và ít nhất là năm 1996 (5 nghìn ha). |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ 2**  - GV yêu cầu học sinh đọc đề bài tập 2  - GV yêu cầu học sinh suy nghĩ hoạt động nhóm (4 nhóm) và trả lời câu hỏi trên giấy A3 để hoàn thành bài tập.  H1:  - Làm thế nào xác định được dấu “?”.  - Năm 1921 số dân của nước ta là  bao nhiêu?  - Sau bao nhiêu năm (kể từ năm 1921) thì dân số nước ta tăng thêm 60 triệu người?  - Từ năm 1980 đến 1999 dân số nước ta tăng thêm bao nhiêu?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 2**  - HS hoạt động nhóm và trả lời câu hỏi hoàn thành bài tập  Dự kiến câu trả lời:  a) Dựa vào biểu đồ ta xác định được “?” là 66 nghìn dân.  b) Năm 1921 số dân nước ta là 16 triệu người.  c) Năm 1921 dân số nước ta là 16 triệu người.  Nếu dân số tăng thêm 60 triệu tức là có  60 + 16 = 76 (triệu người)  Nhìn trên biểu đồ thấy 76 tương ứng với năm 1999 và 1999 - 1921 = 78  Vậy sau 78 năm (kể từ năm 1921) thì nước ta tăng thêm 60 triệu người.  d)  - Năm 1980 dân số nước ta là 54 triệu người  - Năm 1990 dân số nước ta là 66 triệu người  Vậy từ năm 1980 đến năm 1990 dân số nước ta tăng 22 triệu người.  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Các nhóm trình bày sản phẩm của nhóm.  - Học sinh khác làm bài vào vở  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV cho học sinh nhóm khác nhận xét bài làm của nhóm bạn.  - GV nhận xét chốt kiến thức. | | **Bài 2: Cho biểu đồ hình cột (H.7) (đơn vị cột là triệu người) và trả lời các câu hỏi**    a) Thay dấu “?” trong biểu đồ trên bằng số liệu thích hợp để dân số của nước ta năm 1990 là triệu người. Lập bảng thống kê.  b) Năm 1921 số dân của nước ta là bao nhiêu?  c) Sau bao nhiêu năm (kể từ năm 1921) thì dân số nước ta tăng thêm 60 triệu người?  d) Từ năm 1980 đến 1999 dân số nước ta tăng thêm bao nhiêu?  **Giải**  a) Dấu “?” trong biểu đồ trên được thay bởi 66 nghìn dân.  \* Bảng thống kê   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Năm | 1921 | 1960 | 1980 | 1990 | 1999 | | Số dân | 16 | 30 | 54 | 66 | 76 |   b) Năm 1921 số dân nước ta là 16 triệu người  c) Năm 1921 dân số nước ta là 16 triệu người.  Nếu dân số tăng thêm 60 triệu tức là có  60 + 16 = 76 (triệu người)  Nhìn trên biểu đồ thấy 76 tương ứng với năm 1999 và 1999 - 1921 = 78  Vậy sau 78 năm (kể từ năm 1921) thì nước ta tăng thêm 60 triệu người.  d) Năm 1980 dân số nước ta là 54 triệu người  Năm 1990 dân số nước ta là 66 triệu người  Vậy từ năm 1980 đến năm 1990 dân số nước ta tăng 22 triệu người. |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ 3**  - GV yêu cầu học sinh đọc đề bài tập 3  - GV yêu cầu học sinh suy nghĩ làm bài cá nhân và từng em trả lời câu hỏi để hoàn thành bài tập.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 3**  - HS đọc đầu bài, suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi hoàn thành bài tập  **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Một học sinh lên bảng làm bài  - Học sinh khác làm bài vào vở  **Bước 4: Kết luận, nhận định**  - GV cho học sinh khác nhận xét bài làm của bạn.  - GV nhận xét chốt kiến thức | | **Bài 3: Người ta thống kê ngành chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2021 của huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (tính theo nghìn con) biểu diễn thành biểu đồ.**    a, Lập bảng thống kê dựa trên biểu đồ đã cho.  b, Số gia súc nào được nuôi nhiều nhất? Bao nhiêu con?  c, Số gia súc nào được nuôi ít nhất? Bao nhiêu con?  d, Tính tổng số gia súc của địa phương.  **Giải**  a)   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Gia cầm | Trâu | Bò | Dê | Lợn | | Số con (Nghìn con) | 10 | 5 | 7 | 32 |   b) Số gia súc được nuôi nhiều nhất là Lợn  (32 nghìn con).  c) Số gia súc được nuôi ít nhất là Bò (5 nghìn con).  d) Tổng số gia súc của địa phương là:  10 + 5 + 7 + 32 = 54 (nghìn con) |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a) Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức trong chương để giải một số bài tập nâng cao.

**b) Nội dung:** Làm các bài tập sau:

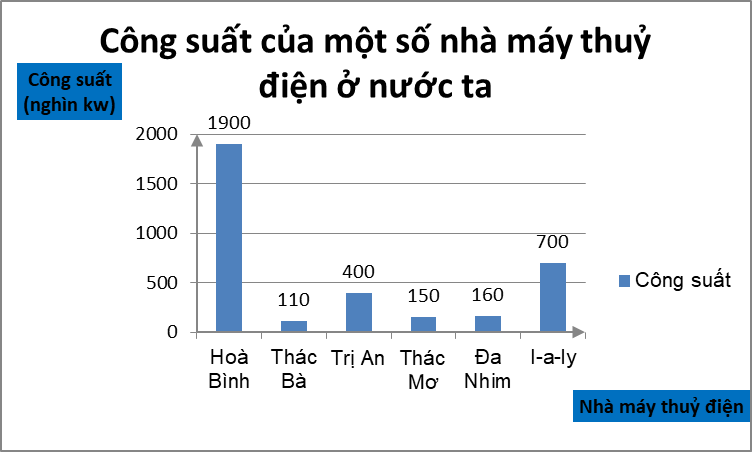
**Bài 1:** Hãy điều tra về số ca dương tính với SATS COV-2 trong tháng 6, tháng 7 năm 2021 ở địa phương em

a) Lập bảng thống kê về số ca dương tính SATS COV-2.

b) Biểu diễn bằng biểu đồ cột.

c) Để phòng chống dịch hiệu quả bản thân em đã làm gì?

**Bài 2: Công suất của một số nhà máy thuỷ điện ở nước ta được thể hiện qua biểu đồ sau:**



Qua biểu đồ trên:

a) Em có nhận xét gì về công suất của các nhà

máy thuỷ điện trên?.

b) So sánh công suất của các nhà máy thuỷ điện?

c) Công suất của nhà máy thuỷ điện Hoà Bình

cao hơn Thác Bà bao nhiêu lần?.

d) Em hãy tìm hiểu với công suất như vậy thì các

nhà máy thuỷ điện của nước ta đã đáp ứng đủ nhu

cầu tiêu thụ điện năng cho cả nước hay chưa?

Theo em thì nhà nước ta cần có biện pháp gì để

khắc phục tình trạng thiếu hụt điện năng?

Bản thân em sẽ làm gì để tiết kiệm điện?.

**c) Sản phẩm:** Lời giải các bài tập trên

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | **Nội dung** |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ cho học sinh về nhà làm**  GV hướng dẫn học sinh  **Bước 2:** Thực hiện nhiệm vụ  - Học sinh ghi lại bài tập về nhà giải  - Câu trả lời phụ thuộc vào số liệu mà học sinh điều tra được  Bước 3: Báo cáo thảo luận  Bước 4: Kết luận, nhận định | **Bài 1: H**ãy điều tra về số ca dương tính với SATS COV-2 trong tháng 6, tháng 7 năm 2021 ở địa phương em  a) Lập bảng thống kê về số ca dương tính SATS COV-2.  b) Biểu diễn bằng biểu đồ cột.  c) Để phòng chống dịch hiệu quả bản thân em đã làm gì? |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ cho học sinh về nhà làm**  GV hướng dẫn học sinh  **Bước 2:** Thực hiện nhiệm vụ  - Học sinh ghi lại bài tập về nhà giải  - Dự kiến câu trả lời  a) Nhìn chung hệ thống các nhà máy thuỷ điện nước ta có công suất không lớn (trừ thuỷ điện Hoà Bình).  b)  + Nhà máy thuỷ điện Hoà Bình có công suất lớn nhất 1.900.000 kw.  + Thứ hai là I-a-ly có công suất 700.000 kw.  + Thứ ba là Trị An có công suất là 400.000 kw.  + Thứ tư là Đa Nhim 160.000 kw.  + Thứ năm là Thác Mơ 150.000 kw.  + Cuối cùng là Thác Bà 110.000 kw có công suất thấp nhất.  c) Nhà máy thuỷ điện Hoà Bình cao hơn Thác Bà đến 17,3 lần.  d) Theo em tìm hiểu thì hiện nay công suất của các nhà máy Thuỷ điện trên chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ điện năng của cả nước vì vậy để ngày càng đáp ứng đủ nhu cầu đó Chính phủ đã cho xây dựng thêm các nhà máy thuỷ điện có công suất lớn hơn như thuỷ điện Sơn la công suất 2,4 triệu kw và đến năm 2019 tập đoàn Điện Lực đã hoàn thành 11 dự án với tổng công suất 5.873 Mw … Để một phần tiết kiệm điện năng cho Quốc gia bản thân em sẽ  + Tắt các thiết bị điện trước khi ra về.  + Không bật các thiết bị điện không cần thiết.  + Kiến nghị với nhà trường lựa chọn các thiết bị tiết kiệm điện như đèn compac, đèn LET…  Bước 3: Báo cáo thảo luận  Bước 4: Kết luận, nhận định | **Bài 2: Công suất của một số nhà máy thuỷ điện ở nước ta được thể hiện qua biểu đồ sau:**    Qua biểu đồ trên:  a) Em có nhận xét gì về công suất của các nhà máy thuỷ điện trên?.  b) So sánh công suất của các nhà máy thuỷ điện?  c) Công suất của nhà máy thuỷ điện Hoà Bình cao hơn Thác Bà bao nhiêu lần?.  d) Em hãy tìm hiểu với công suất như vậy thì các nhà máy thuỷ điện của nước ta đã đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ điện năng cho cả nước hay chưa? Theo em thì nhà nước ta cần có biện pháp gì để khắc phục tình trạng thiếu hụt điện năng? Bản thân em sẽ làm gì để tiết kiệm điện?. |
| **5. Hoạt động 5: Hướng dẫn về nhà**  - Yêu cầu học sinh học lại toàn bộ lí thuyết trong chương  - Hoàn thành các bài tập trong phiếu học tập số 2  **DẠNG 1:**  **Bài 1:** Cho bảng số liệu về số học sinh yêu thích các môn học của một trường THCS. Em hãy vẽ biểu đồ cột cho bảng thống kê này.   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Môn | Toán | Ngữ văn | Tiếng anh | Âm nhạc | Mĩ thuật | | Số học sinh | 30 | 38 | 40 | 60 | 50 |   **Bài 2:** Đo chiều cao (đơn vị: cm) của 30 học sinh nữ khối lớp 7 của một trường ta được kết quả ghi trong bảng sau:   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | 151 | 152 | 151 | 153 | 154 | 151 | 153 | 154 | 154 | 152 | | 153 | 152 | 153 | 152 | 154 | 152 | 154 | 153 | 152 | 154 | | 154 | 154 | 153 | 151 | 153 | 153 | 152 | 154 | 151 | 154 |   a) Lập bảng thống kê chiều cao học sinh khối 7.  b) Biểu diễn bằng biểu đồ cột.  **Bài 3:** Điểm kiểm tra môn Ngữ văn của 35 em học sinh khối lớp 7 của một trường được thống kê như sau:   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Điểm | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Số bạn | 2 | 6 | 9 | 7 | 3 | 4 | 3 | 1 |   Hãy dùng biểu đồ cột để biểu thị số điểm kiểm tra Toán của học sinh khối 7 ở trường PTDT Nội Trú Ba Bể.  **Bài 4:** Bảng sau cho biết số lượng nguyên liệu dùng để làm muối dưa (mỗi hình tương ứng với 1g)   |  |  | | --- | --- | | Rau cải |  | | Đường |  | | Muối |  | | Đu đủ |  |   Lập bảng thống kê và vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê đó.  **Bài 5:** Để đi từ nhà đến trường, trong số 40 học sinh lớp 6B có 6 bạn đi xe buýt, 15 bạn đi xe đạp, số còn lại đi bộ. Hãy tính số bạn đi bộ và vẽ biểu đồ cột thể hiện số học sinh đi từng loại của lớp 6B.  **DẠNG 2**  **Bài 1:** Cho biểu đồ cột biểu diễn về kết quả kiểm tra môn Toán cuối học kì II của lớp 6A    a, Điểm nào có số lượng bài kiểm tra ít nhất?  Bao nhiêu bài?  b, Điểm nào có số lượng bài kiểm tra nhiều nhất?  Bao nhiêu bài?  c, Lập bảng thống kê dựa trên biểu đồ cột đã cho.  **Bài 2:** Cho biểu đồ cột biểu diễn về kết quả khảo sát yêu thích các môn thể thao ở trường    a) Thay dấu “?” trong biểu đồ trên bằng  số liệu thích hợp.  b, Môn thể thao nào học sinh yêu thích nhất?  Bao nhiêu em yêu thích?  c, Môn thể thao nào có ít học sinh yêu thích nhất?  d, Lập bảng thống kê dựa trên biểu đồ cột đã cho.  e, So sánh số học sinh tham gia bóng chuyền và  bóng đá với số học sinh tham gia đá cầu và cầu  lông  **Bài 3:** Người ta thống kê số gia cầm của một địa phương trong các năm tính theo nghìn con biểu diễn thành biểu đồ.    a, Lập bảng thống kê dựa trên biểu đồ đã cho.  b, Số gia cầm nào được nuôi nhiều nhất?  Bao nhiêu con?  c, Số gia cầm nào được nuôi ít nhất?  Bao nhiêu con?  d, Tính tổng số gia cầm của địa phương. | |
| **HƯỚNG DẪN GIẢI** | |
| **DẠNG 1**    **Bài 1:** | |
| **Bài 2:**    **a) Bảng thống kê:**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Chiều cao | 151 | 152 | 153 | 154 | | Số học sinh | 5 | 7 | 8 | 10 | |  |  |  |  |  | | |
| **Bài 3:** | |
| **Bài 4:**  **a) Bảng thông kê**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Nguyên liệu | Rau cải | Đường | Muối | Đu đủ | | Số lượng (g) | 7 | 4 | 3 | 5 | | |
| b) Biểu đồ cột    **Bài 5:**  - Số bạn đi bộ là: 40 - ( 6 + 15 ) = 19 (bạn)  - Biểu đồ hình cột | |
| **DẠNG 2** | |
| **Bài 1:** Dựa vào biểu đồ thấy  a, Điểm 4 có số lượng bài kiểm tra ít nhất (không có bài nào).  b, Điểm 7 có số lượng bài kiểm tra nhiều nhất (14 bài).  c, Bảng thống kê dựa trên biểu đồ cột đã cho.   |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Điểm | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | | Số điểm | 1 | 0 | 10 | 8 | 14 | 7 | 5 | | |
| **Bài 2:** Cho biểu đồ cột biểu diễn về kết quả khảo sát yêu thích các môn thể thao ở trường  a) Dấu “?” trong biểu đồ trên là 18 học sinh.  b, Môn thể thao được học sinh yêu thích nhất là môn bóng chuyền, có 24 em yêu thích.  c, Môn bóng đá ít học sinh yêu thích nhất.  d, Bảng thống kê dựa trên biểu đồ cột đã cho.   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Môn | Bóng chuyền | Đá cầu | Cầu lông | Bóng đá | | Số học sinh | 24 | 20 | 18 | 15 |   e, Số học sinh tham gia bóng chuyền và bóng đá là:  24 + 15 = 39 (học sinh)  Số học sinh tham gia đá cầu và cầu lông là:  20 + 18 = 38 (học sinh)  Vậy số học sinh tham gia bóng chuyền và bóng đá nhiều hơn số học sinh tham gia đá cầu và cầu lông. | |
| **Bài 3:** Dựa vào biểu đồ  a, Bảng thống kê dựa trên biểu đồ đã cho.   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | , Gia cầm | Gà | Vịt | Ngan | Ngỗng | | Số con (Nghìn con) | 95 | 87 | 62 | 73 |   b, Số gia cầm được nuôi nhiều nhất là gà, 95 con.  c, Số gia cầm nào được nuôi ít nhất là ngan, 62 con.  d, Tổng số gia cầm của địa phương là: 95 + 87 + 62 + 73 =317 (con) | |

**PHIẾU BÀI TẬP SỐ 1**

|  |
| --- |
| **Dạng 1: Thực hành vẽ biểu đồ hình cột** |
| **Bài 1: Điều tra về số môn học được học sinh ưa thích nhất của một lớp bạn lớp trưởng ghi được số liệu vào bảng sau:**   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Môn học** | Ngữ văn | Toán | Vật lí | Hoá học | Sinh học | Lịch sử | | **Số học sinh** | 8 | 6 | 1 | 2 | 6 | 4 |   **Bài 2: Đo chiều cao (đơn vị: cm) của 60 học sinh khối lớp 6 của một trường ta được kết quả ghi trong bảng sau:**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | 143 | 144 | 146 | 144 | 142 | 142 | 146 | 143 | 143 | 141 | | 144 | 146 | 146 | 145 | 142 | 142 | 146 | 146 | 144 | 142 | | 144 | 143 | 143 | 145 | 145 | 142 | 142 | 146 | 144 | 143 | | 143 | 144 | 146 | 146 | 143 | 146 | 144 | 142 | 144 | 146 | | 146 | 141 | 142 | 143 | 141 | 142 | 146 | 144 | 142 | 142 | | 141 | 141 | 145 | 146 | 143 | 141 | 143 | 143 | 146 | 142 |   a) Lập bảng thống kê chiều cao học sinh khối 6.  b) Biểu diễn bằng biểu đồ cột.  **Bài 3: Điểm kiểm tra Toán của 35 em học sinh một lớp 6 trường PTDT Nội Trú Ba Bể được cho ở Bảng sau**   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Điểm | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Số bạn | 0 | 0 | 0 | 2 | 5 | 7 | 6 | 4 | 4 | 4 | 3 |   Hãy dùng biểu đồ cột để biểu thị số điểm kiểm tra Toán của học sinh khối 7 ở trường PTDT Nội Trú Ba Bể.  **Bài 4:** Cuối học kì I, lớp 6A có tổng số 40 học sinh trong đó có 9 học sinh xếp loại giỏi, 15 học sinh xếp loại khá, số còn lại là trung bình.  a, Tính số học sinh trung bình.  b, Vẽ biểu đồ cột thể hiện số học sinh từng loại của cả lớp 6A |
| **Dạng 2: Phân tích dữ liệu với biểu đồ cột** |
| **Bài 1:** Hình 6 biểu diễn diện tích rừng nước ta bị phá được thống kê theo từng năm, từ năm 1995 đến năm 1998 (đơn vị nghìn ha). Dựa vào biểu đồ hãy cho biết      a) Diện tích rừng năm nào bị phá nhiều nhất?  b) Hãy lập bảng thống kê số lượng rừng  bị phá từ năm 1995 đến năm 1998.  c) So sánh diện tích rừng bị tàn phá từ năm  1995 đến năm 1998.    **Bài 2: Cho biểu đồ hình cột (H.7) (đơn vị cột là triệu người) và trả lời các câu hỏi**  a) Thay dấu “?” trong biểu đồ trên bằng    số liệu thích hợp để dân số của nước ta  năm 1990 là triệu người;  a) Năm 1921 số dân của nước ta là  bao nhiêu?  b) Sau bao nhiêu năm (kể từ năm 1921) thì  dân số nước ta tăng thêm 60 triệu người?  c) Từ năm 1980 đến 1999 dân số nước ta  tăng thêm bao nhiêu?  **Bài 3:** Người ta thống kê ngành chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2021 của huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (tính theo nghìn con) biểu diễn thành biểu đồ (H.8).  a, Lập bảng thống kê dựa trên biểu đồ đã cho.    b, Số gia súc nào được nuôi nhiều nhất?  Bao nhiêu con?  c, Số gia súc nào được nuôi ít nhất? Bao nhiêu  con?  d, Tính tổng số gia súc của địa phương.  **(H.8)** |
| **PHIẾU BÀI TẬP SỐ 2** |
| **DẠNG 1** |
| **Bài 1:** Cho bảng số liệu về số học sinh yêu thích các môn học của một trường THCS.  Em hãy vẽ biểu đồ cột cho bảng thống kê này.   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Môn | Toán | Ngữ văn | Tiếng anh | Âm nhạc | Mĩ thuật | | Số học sinh | 30 | 38 | 40 | 60 | 50 |   **Bài 2:** Đo chiều cao (đơn vị: cm) của 30 học sinh nữ khối lớp 7 của một trường ta được kết quả ghi trong bảng sau:   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | 151 | 152 | 151 | 153 | 154 | 151 | 153 | 154 | 154 | 152 | | 153 | 152 | 153 | 152 | 154 | 152 | 154 | 153 | 152 | 154 | | 154 | 154 | 153 | 151 | 153 | 153 | 152 | 154 | 151 | 154 |   a) Lập bảng thống kê chiều cao học sinh khối 7.  b) Biểu diễn bằng biểu đồ cột.  **Bài 3:** Điểm kiểm tra môn Ngữ văn của 35 em học sinh một lớp 6 của một trường  được thống kê như sau:     |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Điểm | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | | Số bạn | 2 | 6 | 9 | 7 | 3 | 4 | 3 | 1 |   Hãy dùng biểu đồ cột để biểu thị số điểm kiểm tra Toán của học sinh khối 6 ở trường PTDT Nội Trú Ba Bể.  **Bài 4:** Bảng sau cho biết số lượng nguyên liệu dùng để làm muối dưa (mỗi hình tương ứng với 1g)   |  |  | | --- | --- | | Rau cải |  | | Đường |  | | Muối |  | | Đu đủ |  |   Lập bảng thống kê và vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê đó  **Bài 5:** Để đi từ nhà đến trường, trong số 40 học sinh lớp 6B có 6 bạn đi xe buýt, 15 bạn đi xe đạp, số còn lại đi bộ. Hãy tính số bạn đi bộ và vẽ biểu đồ cột thể hiện số học sinh đi từng loại của lớp 6B. |